

CHÚNG TA CÓ CHĂNG THÓI QUEN “CỔ TÍCH HÓA”?

Nguyễn Quảng Minh, Nguyễn Mộng Hưng*

Dân tộc nào cũng có truyện cổ tích⁽¹⁾ và cũng kể những truyện đó cho con cháu, cho hàng xóm láng giềng nghe. Ở châu Âu, “cho đến thế kỷ 17 và 18, truyện thần tiên còn được kể - và ở các trung tâm văn hóa nguyên thủy hẻo lánh vẫn đang còn được kể - cho người lớn và trẻ em nghe. Ở châu Âu kể chuyện đã là cách giải trí phổ biến trong mùa đông. Trong các cộng đồng nông nghiệp, kể chuyện thần tiên đã là một hoạt động tinh thần chính yếu. Đôi khi người ta cho rằng truyện thần tiên thể hiện được triết lý khung cửi [thời kỳ Trung thế kỷ]” (Marie-Louise von Franz 1978: 3). Ở Hà Lan, Clerkx L. E. (1992: 221) còn nhớ “những buổi tối thần tiên bên ngoài tuyết rơi, gió hú, chúng tôi ‘thấy’ cô Lọ Lem vừa nhảy múa vừa khẽ hát bập bồng theo những ngọn lửa trong lò sưởi”.

Ở Trung Quốc, ngoài những truyện dân gian ngắn kể trong khung cảnh gia đình còn cả một nghề truyền thống chuyên kể chuyện đạo, họ kể lâu lâu từng chương, từng hồi cả *Tam quốc lãn Thủy hử*, cả *Hồng lâu mộng lãn Đông Chu liệt quốc*...

Ở Việt Nam truyện cổ tích thường được kể trong khung cảnh gia đình vào giờ sắp đi ngủ hay lúc nông nhàn hay trong những ngày đông tháng giá hoặc khi gió mưa bão bùng. Thường là bà hay mẹ kể cho con cháu nghe nên loại truyện này còn được gọi là *truyện bà kể cháu nghe* hay *truyện mẹ kể con nghe* (ghi nhận ở Phúc Yên trước năm 1954 của tác giả).

Kể chuyện thơ, về cho công chúng rộng rãi thì thường được gọi, ở miền Bắc là hát xẩm: từng nhóm có nam có nữ (thường khiếm thị) và trẻ nhỏ (thường có quan hệ gia đình) ngồi ngay nơi bến đò, bến xe nghêu ngao hát, có đệm nhị hay đàn bầu hay sáo, những bài như *Anh Khóa*, *Bần nữ thần*... Nơi bến đò Tân Đệ (Thái Bình) đầu những năm 1950 có một cặp vợ chồng xẩm hát rất ăn khách, họ sống có vẻ khá giả và chỉ đi hát những ngày phiên chợ Cầu Bo. Nhạc sĩ Phạm Duy nhớ lại (*Học và Hành hay là Những trang hồi âm* 2010): “Về ca hát, tôi biết bài hát của người hát rong tới trước cửa nhà [ở phố Hàng Dầu, Hà Nội] hát để xin tiền, theo điệu hát trống quân. Ngày xưa có anh Trương Chi, người thì thậm xấu tiếng hát thì thậm hay. Tôi còn nhớ tôi khóc khi nghe anh này hát...”. Ở miền Nam, cũng có nghề kể chuyện kiếm sống. “Đó là nghề của những người nghèo, họ thuộc lòng nhiều truyện. Họ kể chuyện trong quán xá hay trên đường phố. Những truyện họ kể thường là những truyện ‘kinh điển’ như *Thủy Kiều*, *Nhị độ mai*, *Phượng hoa*, *Nữ tài tử*, *Tống Chân*, *Hoàng Trừu*, *Bướm hoa*, *Trê Cóc*,... Họ để [ngửa] trước mặt chiếc nón lá, những người nghe hài lòng tặng cho họ ít xu” (Huard

* Thành phố Hà Nội.



Hình 1. Hát xẩm ở Hà Nội năm 1908.

Hình khắc 026_2D. Nhóm người khiếm thị biểu diễn âm nhạc (chú thích của Oger). (Trích từ bộ *Kỹ thuật của người Nam*, vẽ, khắc và in mộc bản ở Hà Nội mùa hè 1909)

tại chợ Sóc Trăng, nơi các ngã tư đường hay gần các tiệm hút á phiện.” Nhà văn Sơn Nam còn nhớ (1981: 156): “...Người mù ăn xin đồn độc huyền, nói thơ Vân Tiên ở chợ, dốc cầu, bến đò.” Rất có thể những đợt di cư ồ ạt của người Hoa từ những năm 1617 với Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu... và sau đó đã làm sống động phong cách kể về ở miền Nam. Dù sao chúng ta cũng có một nếp kể chuyện từ gia đình đến xã hội và có thể liên quan đến việc kể hạnh của các Phật tử từ thế kỷ 10-12. Và tất nhiên phải có một kho truyện phong phú. Người nước ngoài rất ấn tượng đến mức như các giáo sĩ Bồ Đào Nha, từ cuối thế kỷ 17 đã nhận xét “*Người Cauchichina [Đàng Trong] sống nhờ lúa gạo và truyện cổ tích*” (D.K. Campbell, trao đổi riêng, tháng 2 năm 2004). Sang đầu thế kỷ 20, Clotilde Chivas-Baron (1917: 7) còn đi xa hơn “*Nước Nam là đất nước của truyện cổ tích. Những truyện đó bao giờ cũng thơ mộng, đôi khi tang thương nhưng hài hòa tuyệt vời với đất nước kỳ lạ và anh hùng, với cây cỏ khác thường, với không gian thấm đượm hương thơm, với những điệu nhạc du dương, ngân nga từ những nhạc cụ thân thiện; tất cả đều hướng về Đức Phật từ bi hỷ xả.*”

và Durand 1954: 263). Cụ Vương Hồng Sển cũng cùng ý tưởng (1970; in lại, 1989: 307, 310): “*Trong Nam, lúc tôi [VHS] còn nhỏ, rất thịnh hành sự nói thơ và quảng cáo ngâm cho sự chống Tây, do những người mù lò đàn độc huyền, phần nhiều là người Quảng Nam trình bày bằng cách ăn xin hát dạo... Lúc nhỏ tôi đã được nghe đây lũ tai, do mấy anh mù đồn độc huyền ngồi nói thơ*



Hình 2 và 3. Hát dạo ở miền Nam. Bên phải: trên đường phố. Bên trái: ở chợ. (Trích từ bộ *Chuyên đề tranh Đông Dương*, vẽ, khắc, in ở Sài Gòn năm 1935)

Trong bối cảnh đó, chúng tôi thử tìm hiểu hai thí dụ điển hình sau đó có đôi lời tản mạn.

I. Từ hai thí dụ

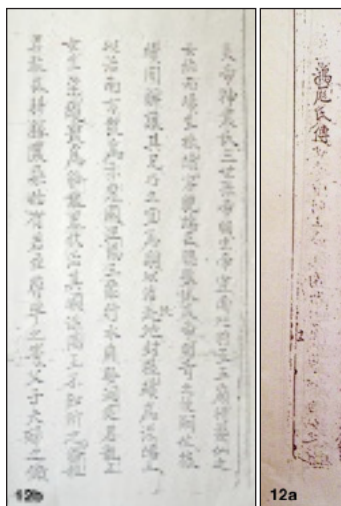
Chúng tôi thấy có vài thông tin sau quanh hai mảng truyện: Truyện về cội nguồn dân tộc và Những truyện liên quan đến trầu cau.

I.1. Người Việt chúng ta tự nhận là *con Rồng, cháu Tiên*. Người Việt chúng ta cũng tự hào rằng đất nước ta đã có *bốn nghìn năm lịch sử*. Hàng ngày chúng ta gọi nhau là *đồng bào* - với ý anh em cùng từ một bọc do bà Âu Cơ đẻ ra. Những nhận thức đó đều bắt nguồn từ truyện cổ tích (hay truyền thuyết) mà GS Trần Văn Giàu (2000: 39) gọi là “*Mẹ Âu Cơ sánh duyên với Lạc Long Quân, đẻ trăm trứng, nở trăm con*”. Truyện này xuất hiện lần đầu tiên dưới dạng văn bản là ở sách *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, với tên *Hồng Bàng thị truyện* (Truyện Họ Hồng Bàng). Sách này hiện nay có tới hơn mười dị bản (10 bản ở Thư viện Viện Hán Nôm, Hà Nội và nhiều bản ở nước ngoài - Pháp, Nhật Bản) nhưng, sau nhiều cơn binh hỏa, những bản chữ Nho chúng ta được đọc ngày nay đều là chép lại vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 hay muộn hơn.⁽²⁾ Những bản chữ Quốc ngữ hay chữ Tây phương còn muộn hơn nữa. Chúng tôi so sánh nội dung truyền thuyết đó trong 6 sách sau, đại diện cho 3 giai đoạn lịch sử:

1. Giai đoạn quân chủ, độc lập: *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*⁽³⁾ (bản A.33, tờ 12a-16b), *Đại Việt sử ký toàn thư* (1697, dịch Quốc ngữ và in 1983: 83, 116-117);

2. Giai đoạn thuộc địa, bị trị: *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim 1919, in lại 1990, tập 1: 11-12), *Việt Nam văn hóa sử cương* (Đào Duy Anh 1938, in lại 1985: 20-21, 25);

3. Giai đoạn cộng hòa, độc lập: *Truyện cổ dân gian Việt Nam* (Vũ Ngọc Phan 1974: 17-22),⁽⁴⁾ *Vietnamese Legends and Folk Tales* (Thế Giới Publishers 1997: 13-17).⁽⁵⁾



Hình 4. Tờ đầu (12a và 12b) của *Truyện Họ Hồng Bàng* (LNCQLT, bản A.33).



Hình 5. Mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân. (Trích từ *Vietnamese Legends and Folk Tales*, 1997: 15).

Những bản đó khác nhau, chủ yếu về những thông tin liên quan đến: a) nguồn gốc của Lạc Long Quân, Âu Cơ cùng tổ tiên hai vị này và b) vị trí địa lý của núi Ngũ Lĩnh, hồ Động Đình, nước Thục... Nguyên nhân gây ra những khác nhau đó là từ ý thức hệ đương thời của người **viết truyện** (từ xưa tới nay, chưa thấy ai *ghi* truyện này, theo lời kể của người dân có danh tính, tuổi tác cùng với địa điểm và thời gian ghi!). Tất cả đều chỉ là người sau sưu tầm từ sách vở của người trước và biên soạn lại theo chủ quan và theo yêu cầu của thời đại...

Chúng tôi đặc biệt chú ý đến hai bản cổ nhất: *Lĩnh Nam chí quái liệt truyện (LNCQLT)*, tuy soạn sau *Đại Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT)* nhưng chỉ kể nội dung truyện, tịnh không ghi niên đại tuyệt đối; trong *ĐVSKTT*, ngoài nội dung truyện còn ghi thêm niên đại: **Nhâm Tuất, năm thứ nhất**. Ở *Phàm lệ về việc biên soạn sách Đại Việt sử ký toàn thư* (tr. 83, bản dịch năm 1983), Ngô Sĩ Liên viết: “*Kinh Dương Vương là vua bắt đầu được phong của nước Đại Việt, cùng với Đế Nghi đồng thời, cho nên chép năm đầu ngang với năm đầu của Đế Nghi.*” [nhấn mạnh bằng chữ đậm của người viết]. Trên cơ sở của điều *Phàm lệ* này và câu cuối ở *Kỷ Họ Hồng Bàng (từ Kinh Dương Vương được phong năm Nhâm Tuất, cùng thời với Đế Nghi, truyền đến cuối đời Hùng Vương, ngang với đời Noãn Vương nhà Chu năm thứ 57 là năm Quý Mão thì hết, tất cả 2.622 năm)* người dịch *ĐVSKTT* suy **Nhâm Tuất, năm thứ nhất** là năm 2879 trước Công nguyên. Nói cách khác, từ lĩnh vực truyện cổ tích đã chuyển sang lĩnh vực lịch sử và, với tư cách là nhà sử học, Ngô Sĩ Liên phải đưa vào khung thời gian dù ông biết là “...*hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi*” (*ĐVSKTT*, in lại, 1983: 120).

Như vậy, chúng tôi hiểu: trước Ngô Sĩ Liên, truyện chỉ có nội dung **con Rồng cháu Tiên** nhưng không có niên đại tuyệt đối; chính Ngô Sĩ Liên đã so sánh với Đế Nghi, Noãn Vương và suy ra *năm thứ nhất là Nhâm Tuất, năm cuối cùng là Quý Mão*. Vào thời Ngô Sĩ Liên, có lẽ những niên đại tuyệt đối này cũng không được các quan trong triều ghi nhớ; bằng chứng là Vũ Quỳnh và Kiều Phú đều không ghi lại trong *LNCQLT*. Ngày nay chúng ta mới quy theo dương lịch thành *từ năm 2879 đến năm 258 trước CN*. Và từ đó hình thành khái niệm **bốn nghìn năm lịch sử**. Khái niệm định lượng này đến nay cũng thành tương đối và mang tính biểu trưng nhiều hơn vì, nếu tính số học thì đến nay (năm 2010) đã thành năm nghìn năm lịch sử. Nhiều tác giả *viết* truyện cổ tích dùng cụm từ, chẳng hạn *Từ đời Hùng Vương thứ VI...* chỉ với ý như *Từ xưa từ xưa...* Các bằng chứng (và cả suy đoán) khảo cổ, lịch sử, thư tịch, dân tộc, ngôn ngữ, văn học dân gian... được tập trung nhằm tạo cơ sở khoa học cho truyền thuyết trên.

Mặt khác, phần lớn những tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam, do người Việt biên soạn gần đây, dù bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài,

đều có truyện trên nhưng do người nước ngoài biên soạn (như Landes 1886, Honzák *et al.* 1991) thì lại không. Ba tập truyện thuộc loại cổ nhất *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích*⁽⁶⁾ (Trương Vĩnh Ký 1866), *Contes et légendes annamites* (A. Landes 1884-1886, 1886) và *Truyện cổ nước Nam* (Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc 1932) đều không có truyện “trăm trứng trăm con”.

Trong thực tế cuộc sống, theo nhận xét từ hơn nửa thế kỷ nay ở cả trong Nam lẫn ngoài Bắc, rất ít khi thấy các bà, các mẹ kể truyện **con Lạc cháu Hồng** cho con cháu nghe; ít nhất truyện này cũng kém phổ biến xa so với *Tám Cám*, *Trầu cau*, *Cây tre trăm đốt*... Có lẽ mọi người đã biết và nhớ truyện này qua các khái niệm rất thường được nhắc đến như *con Rồng, cháu Tiên*, *ngàn năm văn hiến*... Thậm chí một ông chủ tịch huyện ở vùng đất mũi Cà Mau (mới khai phá sớm nhất cũng khoảng non trăm năm nay) cũng còn phát biểu năm 2006: “Chúng ta cần phát huy truyền thống *ngàn năm văn hiến* của huyện ta...”.

Thói quen “cổ tích hóa” rõ ràng đã được nối tiếp từ đời trước qua đời sau, nhất là có bằng chứng cụ thể từ thế kỷ 15 tới nay, và luôn luôn được bổ sung cùng hiện đại hóa cho phù hợp với thời đại.

1.2. Đi sâu hơn chút ít vào một đề tài cụ thể như **tục ăn trầu**, chúng tôi (2009: 81-117) đã thống kê được:

- bốn típ (với 3 típ phụ) truyện Trầu cau;
- hai típ truyện Ông bình vôi;
- hai típ truyện Ông phóng;
- hai típ truyện Ngắt ngọn lá trầu không trước khi tằm;
- một típ truyện về Nhuộm răng;

và chín truyện khác có một hay nhiều tình tiết liên quan đến trầu cau.

Những truyện trên được chép/xuất bản từ năm 1695 (?) đến năm 2005 và của 9 sắc tộc (Kinh, Co, Katu, Khmer, Mán, Sedang, Tày, Thái, Lào) trong tổng số 54 sắc tộc sống trên đất nước ta nhưng, nếu tính theo số dân thì 9 sắc tộc trên chiếm hơn 98% dân số Việt Nam.

Thực tế đó cho thấy kho tàng truyện về trầu cau của chúng ta phong phú và đa dạng hơn nhiều so với những điều nhiều người nghĩ, “Chúng ta có truyện Trầu cau mà!”. Xin đơn cử một thí dụ, năm 1970 bà Alice Peeters có làm một tập hợp những truyện liên quan đến trầu cau ở Nam Á và Đông Nam Á, bà kết luận (tạm dịch): “*Truyện*⁽⁷⁾ *của Việt Nam là truyện đầy đủ nhất, vừa nói về nguồn gốc của cây trầu không và của cây cau vừa nói lý do khiến ba thành phần có mặt trong miếng trầu. Những truyện* (của các dân tộc) *khác chỉ đề cập một, đôi khi hai thành phần. Thông thường người ta không nói vì sao lại thêm vôi vào miếng trầu.*” (tr. 208).

Bảng so sánh các típ *Truyện Trầu cau* của người Kinh vào các thời điểm khác nhau.

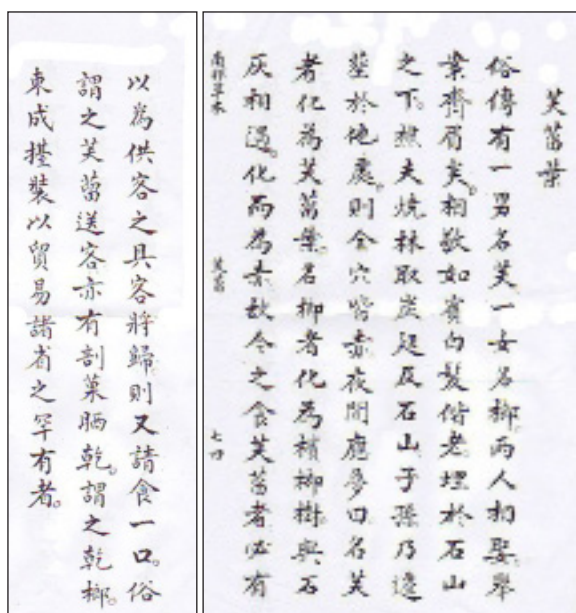
Típ	Số nhân vật	Cây cau	Dây trầu	Tảng đá	Xuất xứ chọn lọc*
Ia	3	Người em	Chị dâu	Người anh	<i>Lĩnh Nam chích quái liệt truyện</i> (1695?) Nordemanm (1914) Phan Kế Bính (1915) Caddell-Crawford (1966) Bùi Bảo Vân (1989) Lý Khắc Cung (2002)
Ib	3	Người anh	Chị dâu	Người em	Lê Văn Phát (1907) Rickover (1930, theo Reichart, 2005) Trúc Khê Ngô Văn Triện (1935) Cesbron (1938) Phạm Duy Khiêm (1942) Chochod (1943) Nguyễn Đồng Chi (1956?) Vũ Ngọc Phan (1974) Tạ Đức (1989)
Ic	3	Người em	Người anh	Chị dâu	Langlet (1928)**
II	3	Người anh và người em	Chị dâu	-	Chivas-Baron (1917)** Vũ Ngọc Liễn (1942)
III	2	Vợ	Chồng	-	Trần Văn Cận (1906) Gilbert (1911)** Vũ Ngọc Anh (1928)
IV	3	Chồng trước	Vợ	Chồng sau	Dân Thanh Xuyên (? , theo Nguyễn Đồng Chi)

* Không tính những dạng truyện cho thiếu nhi hoặc có chất lượng thương mại rõ rệt.

** Ghi theo lời kể của dân địa phương.

Cần lưu ý là Peeters chỉ mới tóm tắt truyện Trầu cau theo bản kể (version) do G. Cesbron công bố năm 1938 ở Hà Nội trong cuốn *Contes et légendes du pays d'Annam* (tr. 8-12). Chúng tôi xếp bản này vào típ Ib. Bản cổ nhất trong típ này là do Lê Văn Phát công bố tại Sài Gòn năm 1907 trên *Revue Indo-Chinoise* sau đó được in thành tập *Contes et légendes du pays d'Annam* (1913). Những bản của Phạm Duy Khiêm (1942), Nguyễn Đồng Chi (1956?), Vũ Ngọc Phan (1966?, 1974)... đều tương tự như Lê Văn Phát đã kể.

Peeters cũng tóm tắt bản do H. Gilbert công bố năm 1911. Chúng tôi xếp bản Gilbert này vào típ III. Bản cổ nhất trong típ này thấy trong *Nam bang thảo mộc*. Thư viện Viện Hán Nôm có hai bản chép tay sách đó, mang ký hiệu A.154 và A.3226 với tự dạng và nội dung giống nhau. Ngoài bìa đều đề *Trần Trọng Bình tập* (sưu tầm) với niên đại Thành Thái Đinh Dậu xuân (mùa xuân năm Đinh Dậu, niên hiệu Thành Thái [1897]) nhưng ở *Tự* (Tựa) lại ghi Tự Đức Mậu Ngọ xuân... (mùa xuân năm Mậu Ngọ, niên hiệu Tự Đức [1858]) và do Trần Nguyệt Phường viết. Theo nhà thư tịch Trần Văn Giáp (1971: 511-512), *Nam bang thảo mộc* chính do thân phụ ông tên là Trần Văn Cận (1858-1938) soạn; Trần Trọng Bình là bút danh và [Trần] Nguyệt Phường là hiệu của ông Trần Văn Cận; “tác phẩm này làm năm



Hình 6. Truyền "Lá trầu không" trong Nam bang thảo mộc (74a, 74b: 1906).

trai con gái đến lúc thành hôn, các lễ vấn danh, nạp thái tất phải có vài cơi trầu; cũng phỏng theo đó vậy."

Các sách *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*... đều chưa thấy có típ truyện này.

Nếu Peeters biết được danh sách trên với vô vàn bản kể và bản in (edition) thì có lẽ bà còn dùng những từ hoành tráng hơn khi nói về truyện của chúng ta. Dù sao bài tập hợp của Peeters cũng chân xác và phong phú hơn những gì viết về trầu cau trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (in lần thứ 8, 2000) và *Truyện cổ dân gian Việt Nam* (1974).

Đọc danh sách ở đầu phần 2 này, rất có thể có vị sẽ bật ra câu hỏi: Răng đen mà cũng có sự tích hay sao? Đúng vậy, tìm trong phần lớn các sách tuyển tập, kho tàng văn học dân gian Việt Nam đều không thấy bóng dáng một truyện như vậy.

Nhưng thói quen của phần đông chúng ta là khi viết về một vấn đề gì, thường cũng hay bắt đầu bằng một truyện cổ tích nào đó, có như vậy mới đúng là Việt Nam (mang tính cách Việt) và vấn đề đó mới cổ, mới có bề dày lịch sử.

Ông Vũ Ngọc Huỳnh cũng có thói quen đó nên khi viết luận văn tốt nghiệp bác sĩ năm 1937, ông đã mở đầu Chương 1 - Lịch sử tục nhuộm răng, bằng mục *Truyện cổ tích* (tr. 5) như sau (tạm dịch):

Như mọi tục lệ khác của người Nam, tục nhuộm răng cũng có truyện cổ tích [sự tích]; truyện dưới đây do một nhà Nho rất trọng tuổi đã kể cho chúng tôi [Vũ Ngọc Huỳnh]:

Bính Ngọ (1906) [nhưng] ghi năm cuối đời Tự Đức." Chúng tôi tạm dịch truyện như sau: "**Lá trầu không**. Tục truyền, có một người nam tên là Phù, một người nữ tên là Lang; hai người lấy nhau, nâng khay ngang mày, kính trọng nhau như khách, cùng sống với nhau tới bạc đầu. Sau khi chết, chôn ở dưới chân núi đá, người kiếm củi đốt rừng lấy than, cháy đến tận núi đá. Con cháu bèn rời (sic) mộ đến nơi khác thì thấy toàn huyết đều đỏ. Đêm ứng mộng rằng, người tên là Phù hóa thành lá trầu không, người tên là Lang hóa làm cây cau, gặp đá vôi hóa thành màu đỏ. Bởi vậy, nay những người ăn trầu tất phải có vôi thì mới đỏ. Lại như con

“Truyện này xảy ra từ thời rất xa xưa, vào buổi đầu khi người Nam mới dựng nước. Lạc Long Quân, con Rồng, lấy một nàng tiên biển tên là Âu Cơ. Chẳng bao lâu sau đó, nàng tiên sinh được một trăm trứng, nở ra một trăm con trai.

Hai vợ chồng sống không hòa thuận, Âu Cơ [định] bỏ về thủy cung cùng với tất cả các con. Lạc Long Quân, khi biết ý định của vợ, đã khó khăn lắm mới giữ được nửa số con và vội vã trốn vào núi, xa hẳn vùng biển. Và để đánh lạc hướng nàng Âu Cơ vốn vẫn khăng khăng muốn giữ toàn bộ số con, Lạc Long Quân thấy, không gì tốt hơn là xăm mình và nhuộm răng đen cho các con, như vậy [Âu Cơ] sẽ không nhận ra con mình.

Từ đó, con cháu Lạc Long Quân, chính là dân Hồng Bàng, tổ tiên của chúng ta, có tục nhuộm răng.”[Vũ Ngọc Huỳnh: 1937].

Một vài tình tiết của truyện này có thể làm phật lòng những vị sâu nặng với khuynh hướng “thần thánh hóa”: tình nghĩa vợ chồng giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ sao lại có thể không hòa thuận? Lạc Long Quân và Âu Cơ sao lại có thể dùng “thủ đoạn” để “tranh nhau” con như vậy? v.v...

Nhưng trước ông Huỳnh chừng mười năm, A. Sallet (1928: 223) đã cho biết, một vị quan cao cấp [ở Huế] có kể cho nghe là, nguồn gốc của tục nhuộm răng trùng với tục xăm mình; dân cổ xưa của đất nước họ Hồng Bàng, đã vâng lệnh vua mà làm theo.

Như vậy, về mặt thời gian, tục nhuộm răng đã có trước tục ăn trầu; chúng ta thường coi hai tục này có liên quan với nhau: ăn trầu làm răng “cải mả” nên nhuộm đen “hạt na” cho đẹp. Nhưng theo truyện cổ tích, chỉ dưới triều vua Hùng Vương thứ VI (hay thứ III) vua mới dạy dân ăn trầu (trong văn bản cổ nhất ở *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, chỉ thấy nói Hùng Vương, không xác định là vua thứ mấy). Còn tục nhuộm răng lại có từ thời Lạc Long Quân, vua sáng lập ra họ Hồng Bàng! Logic trong truyện cổ tích đâu có là logic trong đời thường!

Chúng ta có thể rút ra là, trong Nho lâm ở Bắc Hà cũng như ở đất Thần kinh vẫn dai dẳng có dư luận rằng, tục nhuộm răng từ thời xa xưa đã gắn liền với tục xăm mình. Năm 1928, BS Sallet chỉ biết được *ý tưởng* mà sau này thành truyện cổ tích. Năm 1937, BS Vũ Ngọc Huỳnh may mắn hơn nên đã gặp được nhà Nho biết nguyên một truyện cổ tích có đầu, có đuôi. Chi tiết cần lưu ý là khi làm luận văn tốt nghiệp, ông Huỳnh (1937: 73) có tham khảo bài viết của ông Sallet trên *Đô thành hiếu cổ tập san*, số 4 năm 1928. Có thể còn một cách nghĩ nữa: Ông Huỳnh là người Việt còn Sallet là người Pháp, “máu di truyền” về truyện cổ tích và phóng tác truyện có khác nhau.

Nhưng qua cụ Vương Hồng Sển chúng ta còn thấy ngoạn mục hơn cả quá trình hình thành một truyện cổ tích.

Theo thứ tự thời gian *xuất bản*, năm 1950 cụ kể (tr. 8, tạm dịch): “Về bình vôi có quai, truyện xưa cho biết nguồn gốc như sau:

Một hôm, vua tiều lâm Cống Quỳnh đã trả đũa một anh thợ gốm Trung Quốc hay chơi xỏ ông bằng cách đặt anh ta làm cho nước Nam một loại bình mà Trung Quốc không biết cách dùng. Cống Quỳnh còn vẽ cả hình dáng của bình; dựa vào đó anh thợ gốm Tàu đưa vào lò nung một số lượng lớn bình kín mít, chỉ hở một lỗ nhỏ không nhỉnh hơn đồng kẽm. Ngoài ra, ông Cống không quên vẽ cho những bình đặt làm một cái quai rất tiện dụng. Bất chợt lụt lội làm cho cả vùng bị tàn phá. Anh thợ gốm đáng thương đã bỏ mình trong trận thiên tai nhưng những chiếc bình do Cống Quỳnh đặt làm nhưng chưa lấy thì nổi lềnh bềnh theo nước lụt... Khi nước rút, dân trong vùng trở về nhà, cố sức thu gom của nả, mỗi người nhặt một chiếc bình vôi nổi tiếng của Việt Nam, nhưng họ hoàn toàn không biết công dụng. Sau đó, không biết dùng của nợ đó làm gì, họ nghĩ anh thợ gốm đó bị điên và tặng anh ta những từ mỹ miều lấy trong kho tàng ngôn ngữ phong phú của các mẹ bán cá ở tất cả các nước. Sau đó họ bán những bình đó với giá rẻ mạt cho người Việt. Nhờ Cống Quỳnh có tài nên trong việc này dân Việt đã được hai cái lợi, họ nhận được từ dân Tàu trí trá một đồ vật mà họ không tự làm được, đó là những chiếc bình vôi nhiều kiểu dáng làm bằng sứ có một không hai và vẽ tranh tuyệt hảo mà giá lại rẻ không đâu bằng.”

Gần nửa thế kỷ sau, ngày 6 tháng 8 năm 1992, cụ nhớ lại và viết (2003: 231): “Năm 1931, tôi [VHS] đã thấy tại nhà một cai tổng Đồng Tháp Mười... Rồi ông Cai tổng Lê Đình Quảng bước lại tủ kiếng với tay lấy một bình vôi xưa, da sành trắng chấm sơn thủy rất đẹp, ông trao cho tôi và nói: Đây, bình vôi này tôi có từ lâu, nay ông đem về làm kỷ niệm tôi và đừng ngại. Thằng Tú tôi (con ông đậu Tú tài Pháp), nó ngày (quở) tôi sao chứa đựng đồ phong kiến. Ông biết hôn, bình vôi thứ này có quai xách là thứ ngày xưa gái về nhà chồng xách theo để ‘gầy dựng gia đình’, tôi nghe nói lại rằng thuở ông Cống Quỳnh sang bên Tàu, ông thường qua sông lớn bằng đò mà ông ít trả tiền, chủ đò mà cũng là chủ lò làm đồ gốm, nhiech ông, và ông trác, đặt làm mà không lấy, sau xứt đó có lụt lớn, bình vôi miệng tum hùm này trôi lềnh bềnh, thiên hạ vớt về không biết dùng vào chỗ nào, chửi vung chửi đồng, đó là kế độc của Cống Quỳnh.”

Từ hai trích đoạn trên có thể tóm tắt quá trình hình thành truyện như sau: Năm 1931, cụ Vương được ông Cai tổng Lê Đình Quảng ở Đồng Tháp Mười (cụ thể nơi nào?) kể cho nghe một truyện mà ông Cai tổng cũng “nghe nói lại rằng...”. Hai mươi năm sau, năm 1950, cụ viết lại truyện đó, có đầu có đuôi, tất nhiên có thêm thắt chút đỉnh. Đến nay, truyện đó vẫn nằm nguyên trong kho thư viện, hình như không ai hưởng ứng! Trong các sách tuyển tập, kho tàng văn học dân gian Việt Nam đều không thấy truyện nào tương tự.

Cụ Vương là người cẩn thận nên, dù không là người chuyên về truyện cổ tích, cụ cũng đã ghi đầy đủ tên người, địa điểm, thời điểm nghe được cốt truyện.

Văn bản cổ nhất về những truyện Cống Quỳnh là trong *Chuyện đời xưa nhón lấy những chuyện hay và có ích* do Trương Vĩnh Ký viết và in năm

1866 ở Imprimerie Coloniale, Saigon. Theo bản in lại năm 1992 của Nxb Đồng Nai, truyện thứ 30, **Ông Cống Quỳnh** (tr. 45-53) có 9 mẫu truyện nhỏ, không tên; truyện nhỏ thứ 6 (tr. 49-50) nói Cống Quỳnh đi sứ bên Tàu, thi làm thơ với các tẩn sĩ mới đậu, ông được nhất; 3 truyện nhỏ khác nói ông tiếp sứ Tàu ở trong nước. Không mẫu truyện nào liên quan đến ông bình vôi khi ông đi đồ nhiều lần ở Tàu, như cụ Vương kể theo ý tưởng của ông Lê Đình Quảng. Nhưng Pétrus Ký còn cho biết (tr. 53): “*Chuyện Cống Quỳnh còn nhiều điều dễ tức cười, mà như nói tình những chuyện ấy, thì nó mất vui, mất hay đi.*” Mẫu truyện ông bình vôi nằm trong số *nhiều điều dễ tức cười* chăng? Khi tái bản, Nxb Đồng Nai (1992: 7) chỉ in 72 trong số 73 truyện của nguyên bản, không rõ đã bỏ truyện nào, nhưng chắc chắn không liên quan đến Cống Quỳnh vì tất cả các mẫu truyện liên quan đều đã nằm trong truyện thứ 30 nói trên.

Tương đương với truyện Cống Quỳnh ở miền Nam là truyện Trạng Quỳnh ở miền Bắc.⁽⁸⁾ Theo Trương Chính và Phong Châu (1986: 222-245), truyện Trạng Quỳnh có 24 mẫu truyện có tên rõ ràng; không mẫu truyện nào nói Trạng Quỳnh tiếp sứ hay đi sứ sang Tàu; không mẫu truyện nào liên quan đến ông bình vôi. Truyện **Ông Cống Quỳnh** (1866) có 4 mẫu trùng về nội dung với 4 mẫu trong truyện **Trạng Quỳnh** (1986). Như vậy có thể coi cốt truyện của cụ Vương là “ngoài luồng” được chăng?

Nếu như cốt truyện của cụ Vương mà có duyên lọt được vào mắt xanh của các nhà nghiên cứu “cổ thụ” thì rất có thể truyện được thêm thắt nhiều chi tiết hơn, được viết kín cạnh hơn và được nhiều người biết đến hơn.



Hình 7. Ông bình vôi có quai trong di tích Hoàng thành Thăng Long (đời Lê, thế kỷ 15-16).

(Sưu tập của GS Augustine Hà Tôn Vinh, Hà Nội).



Hình 8. Ông bình vôi có quai trục vớt tại Cù Lao Chàm (cuối thế kỷ 15-đầu thế kỷ 16).

Cụ Vương cũng quá tin vào lời ông Cai tổng Lê Đình Quảng, đặt thời điểm ra đời của bình vôi có quai vào thời Cống Quỳnh (thời vua Lê chúa Trịnh), muộn hơn tới 2 thế kỷ so với những bình vôi có quai mà các nhà khảo cổ đã tìm được.

Mặt khác, A. Landes đã sưu tầm và in truyện “Nhà sư hóa thành bình vôi” trong *Excursions et Reconnaissances*, năm 1885 (tr. 403-405) trong đó, câu cuối truyện có nói rõ (tạm dịch): “*Quai bình là vết*

tích còn lại của hai tay chú tiểu xấu bụng bám vào cành cây” (gạch dưới của người viết). Landes cũng cung cấp một dị bản, theo đó người xấu bụng là một tín nữ hành hương sang Tây Trúc. Trong bản do Lê Văn Phát kể (1913: 41-50), người xấu bụng không phải là chú tiểu mà là chính sư ông và bình vôi vẫn đã có quai.

Như vậy, người Việt chúng ta đã sáng tạo ra nhiều truyện cổ tích liên quan đến tất cả các khía cạnh của tục ăn trâu; truyện nào cũng có một hoặc hai dị bản. Những truyện đầu tiên đã được ghi trong thư tịch mà ngày nay chúng ta tin là có niên đại khoảng thế kỷ 15-17; sang thế kỷ 19-20, danh sách truyện càng phong phú, đa dạng hơn; qua tài liệu in với niên đại rõ ràng chúng ta còn biết cụ thể cả **quá trình** chuyển từ *ý tưởng* thành *một truyện hoàn chỉnh*. Tất nhiên, một vài truyện đã bị lãng quên có thể vì không được các nhà sưu tầm có uy tín chú ý và ủng hộ.

II. Đôi điều tản mạn

II.1. Nhìn rộng ra, có thể nói về mặt **thời gian**, truyền thống kể chuyện cổ tích của chúng ta đã tồn tại từ rất lâu đời. Vũ Quỳnh viết ở tựa sách *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*: “*Những truyện chép ở đây là sử ở trong truyện chẳng, lai lịch ra sao, có từ đời nào, tên họ người hoàn thành đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng đời Lý Trần. Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay.*” (bản dịch của Nguyễn Ngọc San 1960: 18). Nhưng khi tìm hiểu truyện Tấm Cám, chúng tôi đã thấy (Nguyễn Xuân Hiến 1999: 41), bản cổ nhất của motif “mẹ ghẻ con chồng” là bản của Tuan Ch’êng-shih [Đoàn Thanh Thời?] trong cuốn *Yu Yang Tsa Tsu* (*Vị vong tạp thư?*). Tuan sống khoảng giữa các năm 800-863 và thường được coi là người đầu tiên trên thế giới ghi truyện cổ tích theo lời người kể. Cuốn tạp thư đó được viết khoảng năm 850-860, theo lời kể của Li Shih-yuan [Lý Thời Nguyên?]. Li là gia nhân của Tuan, vốn là người động Yung Chou (Ung Châu?), có biệt tài *nhớ nhiều truyện phương nam*. Động Yung Chou nay thuộc vùng Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc, khoảng một trăm dặm phía bắc biên giới (những năm 1950) giữa Việt Nam và Trung Quốc (N. Philip 1989: 121). Thời Li Shih-yuan nước ta đang bị Bắc thuộc lần thứ hai nên ranh giới giữa các quận huyện không rạch ròi và có lẽ còn nằm quá về phương bắc. Ting Nai-tung (1974: 38-39) khẳng định “*Có khả năng văn bản hoàn chỉnh sớm nhất của truyện Cinderella [tương đương truyện Tấm Cám] đã xuất hiện lần đầu tiên ở vùng nam Quảng Tây và bắc Việt Nam trong các sắc dân Việt.*” Như vậy, chúng tôi nghĩ, rất có thể trước đời Lý Trần dân ta đã kể *nhiều truyện cổ tích*. Lúc đó dân ta kể bằng tiếng Việt cổ, sau này các nhà Nho ghi lại bằng cách *dịch* sang chữ Nho, sách được sao chép, “hiệu chính”, “trùng đính”... nhiều lần và ngày nay chúng ta *lại dịch* sang Quốc ngữ hiện đại; dù có chú thích, chú giải công phu mà nhiều khi mỗi người còn hiểu một cách. Nhà Nho chia sẻ nhiều giá trị phương Đông như trọng tình hơn lý, lạo thảo (chín bỏ làm mười), lấy nhân hạ, phóng túng làm vui... đồng thời quan niệm về tác quyền, chuẩn mực về niên đại, về chân xác... có khác với phương Tây và với chúng ta ngày nay; hơn nữa nhà Nho sao chép (mà tam sao thất bản!) và sửa chữa sách của người khác tùy thích nhằm “*cất trong nhà để tiện quan lãm*” (Vũ Quỳnh, Tựa *LNCQLT*, bản dịch 1966: 19; gạch dưới của người viết). Có thể nói chẳng, sách chữ Nho như *LNCQLT* là di sản *chung* của các nhà Nho liên quan (biết tên hoặc chưa/không, kể cả các vị sao chép)?

II.2. Về mặt **nội dung**, nếu đi vào mảng đề tài *lúa gạo*, còn quan trọng sát sườn hơn *trầu cau* thì tình hình sẽ rộng và sâu hơn. Năm 2001 (Nguyễn Xuân Hiến: tr. 5-24) chúng tôi đã thấy 11 truyện cổ tích liên quan đến lúa gạo, riêng đề tài *Mảnh trấu lớn bằng chiếc thuyền* đã đủ thành một bài dài trên 12 nghìn chữ, viết cô đọng (2004: 35-43 và 43-47). Nhưng thực tế hiện nay còn phong phú hơn nhiều, nào *Vua Hùng dạy dân cấy lúa*, nào *Bà chúa mót* [lúa], nào *Lúa và cỏ*, nào *Nữ thần Lúa*, v.v...

Thậm chí đến chiếc bánh cốm cũng có *Sự tích bánh cốm* của dân tộc Việt (*Tuyển tập VHDGVN* 1999: 105-108). Đọc truyện này, chúng tôi thấy người kể hơi khiên cưỡng ghép sự hóa thân của sáu điều tham thành một giống nếp hương rồi *phú ông* (không phải *dân làng* như thường thấy) nghĩ cách làm ra cốm và rồi lại làm ra bánh cốm để dâng Phật và cúng đường chư hòa thượng và chư tăng. Nhưng giữa cốm và bánh cốm còn một khâu trung gian là cốm xào! Trong truyện có nói đến địa danh Hà Đông nên chúng tôi ngờ rằng tác giả mới sưu tầm được gần đây.⁽⁹⁾

Thực tế cũng có nhiều loại cốm: cốm bỏng, cốm dẹt, cốm Lũ, cốm Mẩy (Mễ Trì), cốm trắng, cốm Vòng... nhưng chỉ cốm Vòng, đặc sản của Hà Nội là nổi tiếng vì làm từ những hạt lúa nếp, giống Hoa Vàng, đang ngậm sữa (những loại khác làm từ hạt lúa nếp gần chín nên cứng và trắng hạt hơn), từ đó khoảng 70-80 năm nay có thêm bánh cốm Hàng Than (làm từ cốm Vòng).

Chúng tôi có biết một giai thoại về cốm Vòng, do một bà bán cốm khoảng 50 tuổi, người thôn Hậu (Dịch Vọng Hậu - làng Vòng) kể cho nghe tại nội thành Hà Nội, năm 1952, theo đó (đại ý), vào một năm lụt trắng đồng, dân đói quá phải vớt vát ít bông lúa non ăn cầm lòng; do ngồi sưởi bên bếp lửa nên họ để cháy lúa non và thấy ăn ngon hơn là nhai hạt lúa ngậm đồng. Dần dần họ thấy nướng lúa nếp non ăn ngon hơn lúa tẻ và cuối cùng làm nên món cốm Vòng.⁽¹⁰⁾ Gần ba chục năm sau Đỗ Thỉnh (1980: 9-14) cũng có kể tóm tắt truyện cổ đó.

Tuy nhiên, có nhà giáo, tự nhận là “đồ Nghệ”, có biệt tài “sưu tầm” được những “sự tích” rất ư là chi tiết, với tinh thần phục vụ cao “cần đâu có đó”, đôi khi còn kèm cả những câu lục bát na ná ca dao với lời và ý thô thiển, rất hiện đại; tất nhiên không tôn trọng những nguyên tắc tối thiểu của Märchen-kunde (Khoa học chuyện cổ tích) và cũng không tìm được những dị bản ở đâu khác! Ngày nay vậy, ngày xưa cũng có chẳng những ông đồ loại đó?

II.3. Trong lịch sử dân tộc, có những thời kỳ văn học khởi sắc và truyện cổ cũng phong phú hơn. Xin nói qua về thời vua Lê Thánh Tông (1442-1497, trị vì từ 1460 đến 1497), vốn được coi là thịnh trị nhất trong giai đoạn trước thế kỷ 20: “Ngài... sửa sang được nhiều việc chính trị, mở mang sự học hành... khiến cho nước Nam ta bấy giờ được văn minh thêm ra và lại lừng lẫy một phương, kể từ xưa đến nay chưa bao giờ cường thịnh như vậy” (Trần Trọng Kim 1919; in lại, 1990: 255).

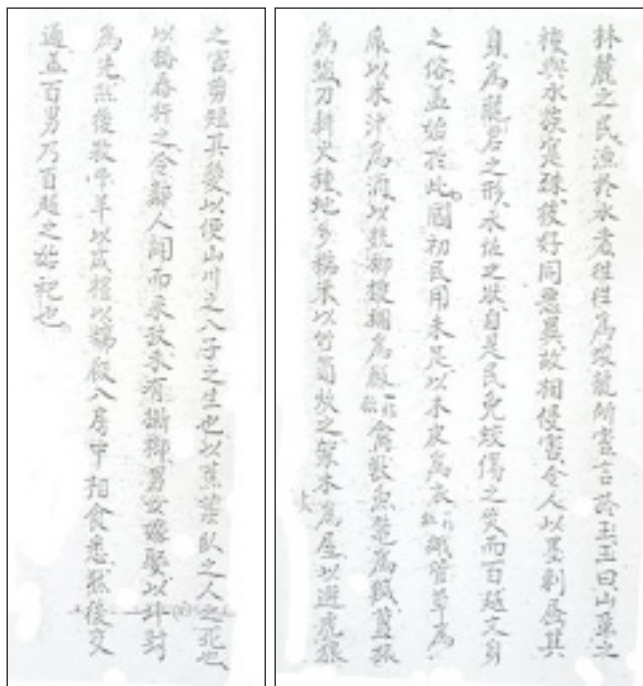
Về trữ tác, ngoài ngâm hoa vịnh nguyệt như các nhà Nho khác, để lại nhiều tác phẩm văn thơ chữ Nho và chữ Nôm có giá trị, khi ở tuổi “tam thập nhi lập”, nhà vua đã nghĩ đến việc khẳng định nguồn gốc dân tộc. Theo thứ tự thời gian, nhà vua đã truyền cho quần thần viết những sách sau:

Năm Hồng Đức nguyên niên (1470), Nguyễn Cỗ phụng mệnh nhà vua soạn ngọc phả về 18 đời Hùng Vương *Cổ Việt Hùng thị nhất thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền*.⁽¹¹⁾

Năm Hồng Đức thứ 10 (1479), Ngô Sĩ Liên vâng lệnh nhà vua soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*. Soạn sử 9-10 năm sau ngọc phả nên tất nhiên Ngô Sĩ Liên phải đưa 18 vị Hùng Vương vào phần Ngoại kỷ và tạo khung thời gian cho các vua Hùng.

Năm Hồng Đức thứ 14 (1483) nhà vua trực tiếp cùng các cận thần là Đỗ Nhuận (1446- ?), Thân Nhân Trung (1418-1499), Đào CỬ (1449- ?), Quách Đình Bảo (? - ?), Đàm Văn Lễ (1452-1505) biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập*. Sách này có lẽ gồm trên một trăm quyển nhưng đến đầu thế kỷ 19, chỉ còn khoảng mười quyển; bao gồm cả văn thơ, luật pháp (mà ngày nay chúng ta gọi là Luật Hồng Đức).

Trong khung cảnh tâm lý-văn hóa-xã hội như vậy nên năm Hồng Đức thứ 23 (1492) Vũ Quỳnh đã “...quên mình đốt nát, đem [truyện cũ] ra hiệu chính, xếp thành hai quyển, đặt tên là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*” (Tựa, bản dịch 1966, tr.19).



Hình 9. Đoạn cuối trong *Truyện Họ Hồng Bàng* (tr.16b và 17a). 國初...未 有 檳⁽¹⁴⁾ 榔 男 女 嫁 娶 以...

Qua *Thiên Nam dư hạ tập* chúng ta biết là trầu cau rất được coi trọng trong lễ cưới hỏi, nhà vua đã quy định cụ thể số lượng mâm trầu, mâm cau trong lễ Ăn hỏi và lễ Dẫn cưới của từng tầng lớp xã hội. Thí dụ, gia đình các bậc công, hầu⁽¹²⁾ và quan nhất phẩm, trong lễ Hỏi phải biện 14 mâm cau và 14 mâm trầu mang sang nhà gái, đến lễ Dẫn cưới phải dẫn thêm mỗi thứ 20 mâm; gia đình dân thường cũng phải có 1 mâm cau và 1 mâm trầu trong lễ Hỏi và 4 mâm mỗi thứ trong lễ Dẫn cưới; nhà nghèo thì tùy hỉ, không quy định bắt buộc. Xin lưu ý là, luật không định số trầu cau phải đưa sang nhà

gái trong lễ Cưới nhưng khách đi ăn cưới đều được mời trầu và còng đông khách, còng phải có nhiều trầu cau.⁽¹³⁾

Môi trường văn hóa-lịch sử đó, khung cảnh luật pháp đó đã kích thích óc sáng tạo cùng trí tưởng tượng và theo phong trào, những truyện cổ tích liên quan đến trầu cau đã hình thành. Trong *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, lần đầu tiên xuất hiện một truyện chuyên về miếng trầu (*Truyện Cây cau*), một đoạn nói về trầu cau trong cưới hỏi sau thời mới dựng nước (*Truyện Họ Hồng Bàng*) và một đoạn khác nói về ăn trầu làm răng đen (*Truyện Chim trĩ trắng*).

Có thể nghĩ rằng, việc cổ tích hóa đã dần dần từng bước, qua các mốc thời gian vừa dẫn, trở thành một thói quen từ triều vua Lê Thánh Tông?

II.4. Trong bài này chúng tôi không đề cập những truyện do Nguyễn Đồng Chi viết trong bộ sách được tái bản nhiều lần *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* vì bộ đó được gia đình tác giả gìn giữ đến mức “Theo yêu cầu của gia đình cố tác giả Nguyễn Đồng Chi, chúng tôi [Nhóm biên soạn và tuyển chọn *Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam. Tập II: Truyện cổ tích. Quyển 1*] không tuyển các truyện do ông kể [và] đã in trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.” (1999: 13).

Tuy nhiên để khỏi thiếu sót, chúng tôi trích hai đoạn liên quan ít nhiều và của những tác giả khác: Vũ Ngọc Phan (1993: 398) viết tháng 9 năm 1985: “Nhớ lại năm 1955... Lúc ấy anh Nguyễn Đồng Chi và anh Hoa Bằng (tức Hoàng Thúc Trâm) được giao nhiệm vụ đến tiếp quản Thư viện Trường Viễn Đông Bác cổ. Hai anh tìm thấy những truyện cổ dân gian Việt Nam do bọn quan cai trị Pháp biên soạn: những sách của Sabatier, Chivas Baron, Landes, Baniafey [Bonifacy], v.v... Bọn này đến địa phương nào thì bắt các hào lý kể lại hoặc ghi chép lại những truyện cổ dân gian cùng các giai thoại, bọn thông phán, ký lục ở tòa sứ có nhiệm vụ dịch sơ lược ra tiếng Pháp để chúng viết lại. Truyện do chúng viết có nhiều cái sai, cần phải sửa và bổ sung. Dù sao cũng là những tư liệu cần giữ gìn. Từ đấy anh Nguyễn Đồng Chi đã chú ý đến những sách ấy và anh đã lấy một số truyện, bổ sung, chỉnh lý và biên soạn sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam*.”

Lại Nguyên Ân (1998) nêu nguyên tắc “Sưu tầm, biên khảo chỉ ‘ngon ăn’ trong những đề tài sưu tầm, trong lối thao tác copy - đoạt quyền - xóa vết. Sưu tầm, biên khảo trong những đề tài nghiêm chỉnh lâu dài trong cung cách bới tìm tận gốc, trong thái độ trung thực - thì bao giờ cũng tốn công, mệt sức.”

Mặt khác, hình dáng của kho tàng truyện cổ tích Việt Nam sẽ hiện dần khi chúng ta lần giở những sách báo và tài liệu cũ có ở một vài thư viện lớn ở Hà Nội như Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội (gốc từ thư viện của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp mà Vũ Ngọc Phan có nói đến) hay Thư viện Quốc gia.



Hình 10. Trang tranh ở đầu bản in năm 1697 của *Les contes de ma mère l'Oye*.



Hình 11. Trang bìa Tập I, sách *Kinder- und Hausmärchen*, bản in năm 1812.

II.5. Trên thế giới, truyện cổ Grimm rất được trân trọng. Nhiều người Đức lớn tuổi tự hào là đồng hương của anh em Grimm (anh là Jacob Ludwig Karl Grimm, 1785-1863 và em là Wilhelm Karl Grimm, 1786-1859; hai ông còn nổi tiếng về bộ *Deutsches Wörterbuch*, về cuốn *Deutsche Grammatik* và cuốn *Deutsche Sagen*).

Với tính kỷ luật cao và nếp kỹ thuật chặt chẽ vốn có của dân tộc, người Đức (và cả người nước ngoài) nghiên cứu nhiều về truyện cổ Grimm chứ không phóng tác hoặc/và chỉ tiết hóa những truyện vốn do anh em Grimm ghi và xuất bản tập I năm 1812 với tên *Kinder-und Hausmärchen* (Truyện trẻ em và gia đình). “Khi in lại, đôi khi người biên tập đã để lẫn một vài chi tiết từ truyện này qua truyện khác hoặc bỏ sót một vài đoạn; đó là đối với những bản in [bằng tiếng Đức] không nghiêm chỉnh hay những bản dịch thiếu trách nhiệm. Nhưng phải nhận rằng truyện cổ tích là lĩnh vực người ta được tự do nhất khi biên tập, thêm hay bớt không cần chú thích” (Trao đổi riêng với Tiến sĩ K. Baumann tại Jacob-und-Wilhelm-Grimm-Zentrum, Berlin, tháng 9 năm 2010).⁽¹⁵⁾ Mặt khác, mặc dù bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề trong nửa đầu thế kỷ 20, nước Đức vẫn còn giữ gần như nguyên vẹn những tư liệu gốc về gia đình Grimm ở Hanau, Kassel, Marburg, Göttingen và Berlin; về phương pháp ghi truyện cổ tích từ người kể (từ đó hình thành khoa học truyện cổ tích, *Märchen-kunde*);⁽¹⁶⁾ về quá trình hình thành bộ truyện đó cùng hầu như tất cả những bản in ở Đức và nước ngoài.⁽¹⁷⁾

Ngày nay ở Đức cũng như ở nhiều nước khác, việc kể truyện cổ tích đang mai một dần, nhiều khi đĩa CD và máy CD đã thay cho lời kể của bà của mẹ. Nhưng vẫn còn những gia đình giữ được nếp xưa, mẹ kể cho các con nghe một hai truyện, chừng 20-30 phút, xong con nào về phòng con nấy đi... ngủ.

II.6. Tóm lại, người Việt chúng ta có truyện cổ tích về hầu như tất cả mọi góc ngách của những hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội. Đó là kết quả của việc người người cùng tham gia soạn truyện cổ tích (cổ tích hóa), theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu và ít nhất từ thế kỷ 15 đến nay. Có những thời kỳ lịch sử, phong trào có chiều khởi sắc hơn. So với Pháp, Đức, Hà Lan chẳng hạn, chúng ta có chiều hướng mạnh hẳn hơn họ về mặt này.

Điều chúng tôi mong được hiểu cho là những tài liệu ban đầu trên chỉ nhằm gợi ý về một thói quen cổ tích hóa với những mặt mạnh và yếu; chúng tôi mạnh dạn nêu lên để mong quý vị cao minh chỉ bảo thêm.

N Q M - N M H

CHÚ THÍCH

- (1) Chúng tôi không dám đi vào lĩnh vực danh xưng, định nghĩa, xác định ranh giới và phân loại của khái niệm *truyện cổ tích* (từ 1866, Pétrus Trương Vĩnh Ký đã gọi là *truyện đời xưa*) ở Việt Nam và nước ngoài. Hình như mỗi nước có một cách gọi khác nhau và ảnh hưởng tới cả lân bang. Ở châu Âu danh xưng *conte de fée, fairy tale, Märchen, sprookje...* thường phổ biến. Có thời Trung Quốc gọi loại truyện này là 民間故事 (dân gian cổ sự) nên ở ta có ngay *truyện cổ dân gian*.
- (2) Trước *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* chừng hai mươi năm, *Cổ Việt Hùng thị nhất thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền* do Nguyễn Cổ soạn năm 1470 cũng không nói đến niên đại tuyệt đối. Chúng tôi thấy thông tin của Lê Tư Lành *et al.* (1962: 22) về ngọc phả có cơ sở vì ông dựa vào bản sao A.227 ở Thư viện Khoa học Trung ương (vốn của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp).
- (3) Cũng như các sách Hán Nôm khác, *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* còn cần được làm sáng tỏ nhiều về mặt văn bản học và phân tích so sánh giấy mực khi định niên đại văn bản. Chúng tôi dùng bản A.33, trong đó có Tựa ghi năm *Hồng Đức nhị thập tam niên...* (1492) và trang đầu ghi *Chính Hòa thập bát niên tuế...* (1697) nhưng nhà thư tịch Trần Văn Giáp viết về bản này như sau: “theo đáng sách, sách này có lẽ là loại sách chép ở Sử quán Huế vào hồi trước năm 1904” (1968: 53).
- (4) Vũ Ngọc Phan đã tóm tắt và gộp *Truyện Họ Hồng Bàng* với ba *Truyện Ngụ tình, Hồ tình và Mộc tình* thành truyện *Lạc Long Quân và Âu Cơ* của mình. Truyện của Vũ Ngọc Phan, sau 25 năm, đã được đưa vào *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam*, tập II, quyển I - *Truyện cổ tích* (1999: 190-193) nhưng các tác giả Tuyển tập này đã bỏ tất cả 8 chú thích cuối bài (endnote) nguyên ở tr.22; những chú thích này liên quan đến những tên riêng như Lạc Việt, Lộc Tục, Văn Lang... Mở đầu truyện, Vũ Ngọc Phan viết: “*Cách đây lâu đời lắm ở đất Lạc Việt [chú thích 1. Miền Bắc nước ta] có một người tên là Lộc Tục hiệu là Kinh Dương Vương... [chú thích 2. Hiệu này có thể đời sau đặt cho]*”. Trong *Lời giới thiệu*, Vũ Ngọc Phan còn viết cẩn thận (tr. 3): “*Tập truyện này đã cố gắng đảm bảo tính chân thực lịch sử, tôn trọng phong cách dân gian của truyện cổ*” [gạch dưới của người viết].
- (5) Khuynh hướng địa phương hóa còn thấy rõ hơn nữa trong *The Story of One Hundred Eggs* (pp.13-17). Đáng ngạc nhiên hơn, hồ Động Đình (dài hai trăm dặm, rộng một trăm dặm ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc) đã thành... nàng tiên nước: “*His father Kinh Dương Vương, a mountain god and king of Xích Quỷ, married Hồ Động Đình, a water goddess.*” (p.14).
- (6) Sách này đã được trích dịch ngay sang tiếng Pháp: 傳代初 [Truyện đời xưa] - *Contes plaisants annamites traduits en français pour la première fois par Abel des Michels*. Paris, Ernest Leroux, Éditeur, 1888. Sau đó sách của Pétrus Ký đã được tái bản nhiều lần: 1909, 1924...
- (7) A. Peeters dùng từ *mythe*, huyền thoại.
- (8) Học vị Hương cống trong thi Hương là do vua Lê Thánh Tông đặt ra từ năm 1462, tương đương với Cử nhân trước và sau đời Lê. Học vị Trạng nguyên (từ 1247) trong thi Hội tất nhiên cao hơn Hương cống vì lẽ đó, Pétrus Ký phải nói ngay khi vào truyện Ông Cống Quỳnh: “*Chuyện ông Cống Quỳnh đậu trạng có nhiều pha lũng trở trêu tức cười.*” Phần lớn người viết cũng như người đọc đều cho Cống Quỳnh (miền Nam) và Trạng Quỳnh (miền Bắc) là những nhân vật hư cấu nhưng gần đây có người lại coi đó là một người có thực tên Nguyễn Quỳnh (1677-1748 hay 1720-1770), người làng Bột Thượng, xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hóa hay xóm Hưng Tiến, xã Bột Thượng, trấn Hoàng Hóa, đều thuộc tỉnh Thanh Hóa, đậu Hương cống đời vua Lê Hiến Tông (1740-1786); ông Cống Quỳnh (có thực ở miền Bắc) này, tương truyền cũng có tài hài hước... Cần nói thêm rằng, chữ Trạng trong Trạng Quỳnh còn có nghĩa (hay ý) là Trạng dân gian, được người dân suy tôn là Trạng vì có một biệt tài hay một kỳ tích gì đó. Chữ Cống trong Cống Quỳnh cũng cùng ý tưởng đó.

- (9) Để so sánh, xin đưa vài thông tin về đặc sản phô mai (fromage, cheese, kaas) của Hà Lan. Nước này đang đứng đầu về xuất cảng phô mai và đã xuất cảng mặt hàng này từ thời Trung cổ, trong các năm 1600-1700 Hà Lan được gọi là kaasland (nước phô mai). Hiện nay hàng năm mỗi người dân tiêu thụ 14,6kg phô mai; tuy không là lương thực nhưng phô mai là đặc sản tượng trưng của Hà Lan (mới đây Goudse kaas - sản xuất ở Gouda - được Liên hiệp châu Âu công nhận là đặc sản tiêu biểu của cả Liên hiệp châu Âu). Vẫn còn những phiên chợ phô mai ở 7-8 thành phố, mỗi ngày bán đến 300 tấn với nhiều cuộc thi và những tục lệ đặc biệt như thi đoán trọng lượng tảng phô mai, thi chuyển phô mai... Đó là điểm nóng của hàng triệu du khách đến đây. Có một bảo tàng về phô mai. Đã có một tiểu thuyết lấy tên là Kaas. Kaas cũng là tên một nhân vật trong truyện trẻ em. Có những tranh nổi tiếng về chợ phô mai. Có nhiều tục ngữ, tiếng lóng liên quan đến sản phẩm này nhưng, theo chúng tôi biết, KHÔNG có truyện cổ tích, giai thoại nào về phô mai!
- (10) Trong những năm 1960-1970 ở miền Bắc trẻ em chăn trâu cắt cỏ còn đôi khi nướng lúa non ngay ngoài đồng để nhằn ăn chơi. Hiện nay có còn cái "thú" nghịch đó không?
- (11) Theo Nguyễn Khắc Xương (1995: 461), Nhà Bảo tàng Hùng Vương (ở đền Hùng) và Nhà Bảo tàng tỉnh Vĩnh Phú trước đây có giữ ba ngọc phả về Hùng Vương: a) *Nam Việt Hùng Vương ngọc phả vĩnh truyền*, còn có tên là *Cổ Việt Hùng thị thập bát thế thánh vương ngọc phả cổ truyền*, soạn năm 986, sao năm 1919; b) *Hùng Vương ngọc phả thập bát thế truyền*, soạn năm 1470, trùng đính và thừa sao năm 1600; c) *Hùng Vương sự tích ngọc phả cổ truyền*, soạn năm 1572. Nhưng Lê Tư Lành và các người cộng tác (1962: 19-31) đã không thấy ngọc phả ở đền Hùng những năm 1960 vì trong chiến tranh, Tây đã bắn đại bác và đốt phá đền nhiều lần. Chúng tôi ngờ là cả ba bản mà ông Xương nói, đều được sao lại rất gần đây. Chúng tôi được biết (Nguyễn Xuân Hiên, 2004: 38) danh xưng Hùng Vương và Văn Lang xuất hiện lần đầu tiên trong một bài thơ do Phạm Sư Mạnh (?-?) viết thế kỷ 14. Sau đó (hay đồng thời ?) Hồ Tông Thốc (?-?, thế kỷ 14) viết *Việt sử cương mục* và *Việt Nam thế chí* nói về thời Hùng Vương; cả hai sách này đều thất truyền. Những thông tin trên chính xác chăng? Tên Việt Nam và 18 đời vua Hùng đã có từ đó chăng?
- (12) Công, hầu, bá, tử, nam là năm tước quý tộc do vua ban.
- (13) Những thông tin về trầu cau trong cưới hỏi thời vua Lê Thánh Tông đều lấy từ bản dịch tiếng Pháp của R. Deloustal (1910: 489-490); Deloustal dùng những đoạn trích, nói là từ *Thiên Nam dư hạ tập* trong *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí* (quyển 33-38) của Phan Huy Chú.
- (14) Trong nguyên bản chữ *tân* (*tân lang*) được viết với bộ 木 và chữ 新. Ngày nay chúng ta viết bộ 木 với chữ 寶.
- (15) Có lẽ TS Baumann chia sẻ ý tưởng mà L.M. von Franz đã viết ở trang 4 trong sách của bà xuất bản năm 1978.
- (16) Thực ra Ch. Perrault cũng đã ghi lại những truyện do bà vú tên là Ngỗng kể và xuất bản cuốn truyện nổi tiếng *Les contes de ma mère l'Oye*, 1697. Anh em Grimm có tham khảo tác phẩm của Perrault (tất cả chỉ có 8 truyện), nhưng chủ yếu hai ông ghi theo lời kể của người dân miền Trung nước Đức nên ngay ở tập I in năm 1812, hai ông đã có tới 86 truyện. Tập II in năm 1814 có thêm 70 truyện. Mỗi lần tái bản hai ông đều bổ sung, đến năm 1857, lần tái bản thứ 7, số truyện lên đến 211.
- (17) Để so sánh với hoàn cảnh nước ta, chúng tôi xin tạm dịch nhận xét sau (có thể chưa ngang tầm sự thật sau này) của P. Pelliot viết đầu thế kỷ 20 về nguồn tư liệu lịch sử Việt Nam (1904: 617) "*Không ở đâu người ta thấy gia tài trí tuệ của một dân tộc bị tàn biến với tốc độ nhanh như vậy.*"

Nhân đây xin chân thành cảm ơn GS P.A. Reichart và gia đình đã giúp đỡ tận tình khi chúng tôi tìm hiểu về bộ *Kinder-und Hausmärchen* trong mười hai bảo tàng và thư viện lớn nhỏ liên quan ở Đức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- * *Đại Việt sử ký toàn thư*, dịch theo bản khắc in năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Tập I. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1983.
- * *Hoàng thành Thăng Long - Thăng Long Imperial Citadel*. Hà Nội, Nxb Văn hóa-Thông tin, 2006.

- * *Monographie dessinée de l'Indochine*. Tome I. Cochinchine. Saigon, École d'Art de GiaDinh, 1935.
- * *Tuyển tập Văn học dân gian Việt Nam*. Tập II. Truyện cổ tích, Quyển 1. Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1999.
- * *Vietnamese Legends and Folk Tales*. Hanoi, Thế giới Publishers, 1997.
- 1. Bùi Bảo Vân. *Tục ngữ, ca dao và dân ca*. Toronto, Nxb Quê hương, 1979.
- 2. Caddell-Crawford, Ann. *Customs and Culture of Vietnam*. Rutland-Vermont-Tokyo, Charles E. Tuttle Publishers, 1966.
- 3. Cadière, P., P. Pelliot. "Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam". *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, 1904, pp.617-662.
- 4. Cesbron, Gilbert. *Contes et Légendes du pays d'Annam*. Hanoi, Imprimerie du Nord, 1938.
- 5. Chivas-Baron, Clotilde. *Contes et légendes de l'Annam*. Paris, A. Challamel, 1917.
- 6. Chochod, Louis. *Huê la mystérieuse...* Paris, Mercure de France, 1943.
- 7. Clerks L.E. *En ze leefden nog lang en gelukkig - Familieleven in sprookjes. Een historisch-sociologische benadering*. Amsterdam, Uitgeverij Bert Bakker, 1992.
- 8. Deloustal, R. *La justice dans l'ancien Annam, traduction et commentaire du Code des Lê* (Troisième partie).
- 9. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, 1910, Vol.X, No.3, pp. 461-505.
- 10. Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu*, 1941; in lại: Saigon, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu, 1968.
- 11. Đào Duy Anh. *Việt Nam văn hóa sử cương*, 1938; in lại: Paris, Nxb Đông Nam Á, 1985.
- 12. Đỗ Thỉnh. *Làng quả*. Hà Nội, Nxb Hà Nội, 1980.
- 13. Franz, Marie-Louise von. *An Introduction to the Psychology of Fairy Tales*. Irving, Spring Publications, 1978.
- 14. Gilbert, H. "Culture du bétel (Piper betle de Linné) cây dầu không des Annamites dans la province de Thanh-Hóa (Annam)". *Bulletin Économique*, 1911, Nouvelle Série, No.89, pp.382-391.
- 15. Gourou, Pierre. *Les Paysans du Delta tonkinois - Étude de géographie humaine*, 1936; réédition: Paris-The Hague, Mouton, 1965.
- 16. Honzák, F., P. Mullerová, M. Zaková. *Vietnamesische Märchen*. Hanau/M., Verlag Werner Dausien, 1991.
- 17. Huard, Pierre, Maurice Durand. *Connaissance du Viet-Nam*. Paris, Imprimerie nationale et Hanoi, École française d'Extrême-Orient, 1954.
- 18. Lại Nguyên Ân. "Sưu tầm biên khảo, đầu phải ngon xôi", trong *Đọc lại người trước, đọc lại người xưa*, 1998. <http://lainguyenan.free.fr/DLNX>.
- 19. Landes, Anthony. "XLII. Le bonze métamorphosé en pot à chaux". *Excursions et Reconnaissances*, 1885, Vol. IX, No.22, pp.403-404.
- 20. Landes, Anthony. *Contes et légendes annamites*. Saigon, Imprimerie coloniale, 1886.
- 21. Langlet, Eugène. *Dragons et Génies - Contes rares et Récits légendaires inédits*. Paris, Librairie Orientaliste Geuthner, 1928.
- 22. Lê Tư Lành et al. "Đền Hùng, một trong những di tích cổ nhất ở nước ta", trong *Di tích danh thắng Thiệu Dương, đền Hùng, Côn Sơn, Đình Bảng, chùa Thầy*. Hà Nội, Nxb Văn hóa Nghệ thuật, 1962, tr.19-31.
- 23. Lê Văn Phát. *Contes et Légendes du pays d'Annam*. Saigon, Imprimerie F.-H. Schneider, 1913.
- 24. Lý Khắc Cung. *Chuyện tâm linh Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Văn hóa Dân tộc, 2002.
- 25. Nguyễn Khắc Xương. "Thư tịch ngọc phả, thần tích và vấn đề lịch sử thời Hùng Vương", trong *Thông báo Hán Nôm học 1995*, Hà Nội, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1996, tr. 461-467.

26. (Ôn Như) Nguyễn Văn Ngọc. *Truyện cổ nước Nam*, Tập 1. Người ta, Tập 2. Muông chim. 1932; in lại: Saigon, Nxb Thăng Long, 1958.
27. Nguyễn Xuân Hiển. “Truyện cổ tích Tấm Cám và cây lúa, hạt gạo quê nhà”. *Làng văn*, 1999, Tập XVI, Số 177, tr.38-45.
28. Nguyễn Xuân Hiển. *Glutinous-rice-eating Tradition in Vietnam and Elsewhere*. Bangkok, White Lotus Press, 2001.
29. Nguyễn Xuân Hiển. “Những truyện cổ tích Tấm Cám ở Việt Nam”. *Bách hợp*, 2002, Số 7, tr.206-236.
30. Nguyễn Xuân Hiển. “Mảnh trấu lớn bằng chiếc thuyền...”. *Làng văn*, 2004, Tập XXI, số 247, tr.35-43 và Số 248, tr.43-47.
31. Nguyễn Xuân Hiển. *Betel-chewing Customs in Vietnam - from Practice to Ritual*. Chicago-Amsterdam-London-New York, Sun Publishers, Inc., 2009.
32. Nguyễn Xuân Hiển, Trần Thị Giáng Liên, Hoàng Lương. “Le riz dans les contes et les légendes vietnamiens”. *Péninsule*, 2001, Vol. 43, No.2, pp.5-24.
33. Nordemann, Edmond. *Chrestomathie annamite*. Deuxième Édition, revue et corrigée. Hanoi-Haiphong, Imprimerie d'Extrême-Orient, 1914.
34. Oger, Henri. *Technique du peuple annamite. Volume des planches*. Hanoi, [s.e.], 1909 (?); *Volume de texte*, Paris, Éditions Geuthner (?), 1910 (?).
35. Peeters, Alice. *La chique de bétel - Étude Ethnobotanique*. Volume I. Paris, Université de Paris - Faculté des Lettres et des Sciences humaines, 1970.
36. Phạm Duy. *Học và Hành hay là Những trang hồi âm*. www.phamduy2010.com.
37. Phạm Duy Khiêm. *Légendes des terres sereines*. 1942; réédition: Paris, Mercure de France, 1951.
38. Phan Kế Bính. *Việt Nam phong tục*, 1915; in lại: TP Hồ Chí Minh, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1992.
39. Philip N. *The Cinderella Story - the Origins and Variations of the Story Known as Cinderella*. London, Penguin Books, 1989.
40. Reichart, P.A., H.P. Philipsen. *Betel and Miang - Vanishing Thai Habits*. 2nd Edition, Bangkok, White Lotus Press, 2005.
41. Sallet, A. “Les laquages des dents et les teintures dentaires chez les Annamites”, *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, 1928, 15^e Année, No.4, pp.223-255.
42. Sơn Nam. *Bến Nghé xưa*. TP Hồ Chí Minh, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1981.
43. Tạ Đức. *Tình yêu trai gái Việt Nam - truyền thuyết, lịch sử, văn hóa*. Hà Nội, Nxb Thanh Niên, 1989.
44. Ting Nai-tung. *The Cinderella Cycle in China and Indo-China*. FF Communication No.213, Helsinki, Suomalainen Tiedekatemia, Academia Scientiarum Fennica, 1974.
45. Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh, Kiều Phú. *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, bản chép tay A.33.
46. (Lê Thần) Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Quyển I. 1919; in lại: California, Nxb Đại Nam, 1990.
47. Trần Văn Cận. *Nam bang thảo mộc*, bản chép tay A.154 và A.3226.
48. Trần Văn Giáp. “Sách Lĩnh Nam trích quái”. *Nghiên cứu Lịch sử*, 1968, số 115, tr. 52-57.
49. Trần Văn Giáp et al. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập I. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1971.
50. Trần Văn Giàu. “Sự hình thành về cơ bản hệ thống tư tưởng yêu nước Việt Nam”, trong *Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000. tr. 38-47.
51. Trương Chính, Phong Châu. *Tiếng cười dân gian Việt Nam*, in lần thứ hai. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1986.
52. (Pétrus) Trương Vĩnh Ký. *Chuyện đời xưa*. 1866; in lại: Biên Hòa, Nxb Đồng Nai, 1992.
53. Vũ Ngọc Anh. *La chique du bétel en Indochine*. Paris, Librairie M. Lac, 1928.

54. Vũ Ngọc Huỳnh. *Le langage des dents en Indochine*. Hanoi, Imprimerie Lê Văn Phúc, 1937.
55. Vũ Ngọc Liễn. *Moeurs et coutumes de l'Annam*, Volume I. Hanoi, Imprimerie Phạm Huy Nghiệm, 1942.
56. Vũ Ngọc Phan. *Truyện cổ dân gian Việt Nam*. Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1974.
57. Vũ Ngọc Phan. *Những năm tháng ấy* (Hồi ký). Westminster, Nxb Hồng Lĩnh, 1993.
58. Vũ Quỳnh, Kiều Phú. *Lĩnh Nam chích quái - Truyện cổ dân gian Việt Nam sưu tập từ thế kỷ XV*. Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu. Hà Nội, Nxb Văn hóa, 1966.
59. Vương Hồng Sển. "Notes d'un collectionneur: II. La chique de bétel et les pots à chaux anciens du Việt-nam". *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, 1950, Nouvelle Série, No.1, pp. 3-11.
60. Vương Hồng Sển. *Thú xem truyện Tàu*. 1970; in lại: Los Alamitos, Nxb Xuân Thu, 1989.
61. Vương Hồng Sển. "Chóe rượu, gối dựa, bình vôi có quai xách", trong *Tạp bút năm Nhâm Thân* (1992) - *Di cảo*. TP Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, 2003.

TÓM TẮT

Áp dụng phương pháp tiếp cận so sánh đa ngành, đa lĩnh vực dựa trên nền văn học dân gian cổ xưa và hiện đại liên quan đến các chủ đề cụ thể (Truyện về cội nguồn nước Việt và Những truyện liên quan đến trầu cau), tác giả đã đi đến kết luận rằng: đối với người Việt, ít nhất là từ triều vua Lê Thánh Tông (1460-1494), đã tồn tại một khuynh hướng cổ tích hóa các khía cạnh sự kiện trong đời thường. Kết quả là chúng ta có được sự tích Trăm trứng, Trăm con và nhiều típ truyện cổ tích liên quan đến tục ăn trầu với 4 típ về nguồn gốc của tục ăn trầu, 2 típ truyện về ông bình vôi, 2 típ truyện ống phóng, 2 típ truyện ngắt ngọn lá trầu không trước khi tèm, 1 típ truyện về nhuộm răng đen và 9 truyện khác có một hay nhiều tình tiết liên quan đến cây cau, dây trầu, miếng trầu còn được lưu lại. Những huyền thoại/cổ tích này được cho là đã sao chép và xuất bản từ 1695 đến 2005 và được kể lại bởi 9 tộc người (Kinh, Co, Katu, Khmer, Mán, Sêđăng, Tày, Thái, Lào) trong số 54 tộc người sinh sống ở Việt Nam. Thói quen này được lưu truyền từ đời này sang đời khác và đã tạo nên một sự khác biệt với các dân tộc khác.

ABSTRACT

VIETNAMESE CUSTOMS OF LEGENDISATION, MYTH OR REALITY?

Comparative, inter- and multidisciplinary approach, based on ancient and modern folkliterature relating to concrete subjects (The Origins of the Viet Nation and The Betel-chewing Customs) leads the authors to the conclusion: among the Vietnamese, at least from the King Lê Thánh Tông (1460-1494) reign, there existed a tendency of legendisation of all aspects of the common life. As a result we get now a legend known as Hundred Eggs and Hundred Children and a complex of tales (legends) relating to the betel-chewing customs with 4 types on the origins of the betel-chewing customs, two types on the lime-pot, two types on the spittoon, two types on the betel quid preparation with a tip-cut-off betel leaf, one type on the teeth blackening and nine tales with details and/or episodes concerning areca tree, betel vine, betel quid remain. These legends/tales are believed to be copied or published from 1695 to 2005 and told by nine ethnic groups (Kinh, Co, Katu, Khmer, Mán, Sedang, Tày, Thái, Lào), out of 54 groups in Vietnam. This customs is transferred from generation to generation and makes a sharp difference to other peoples.